

CTCP Bia và Nước giải Khát Hạ Long (UPCOM: HLB)

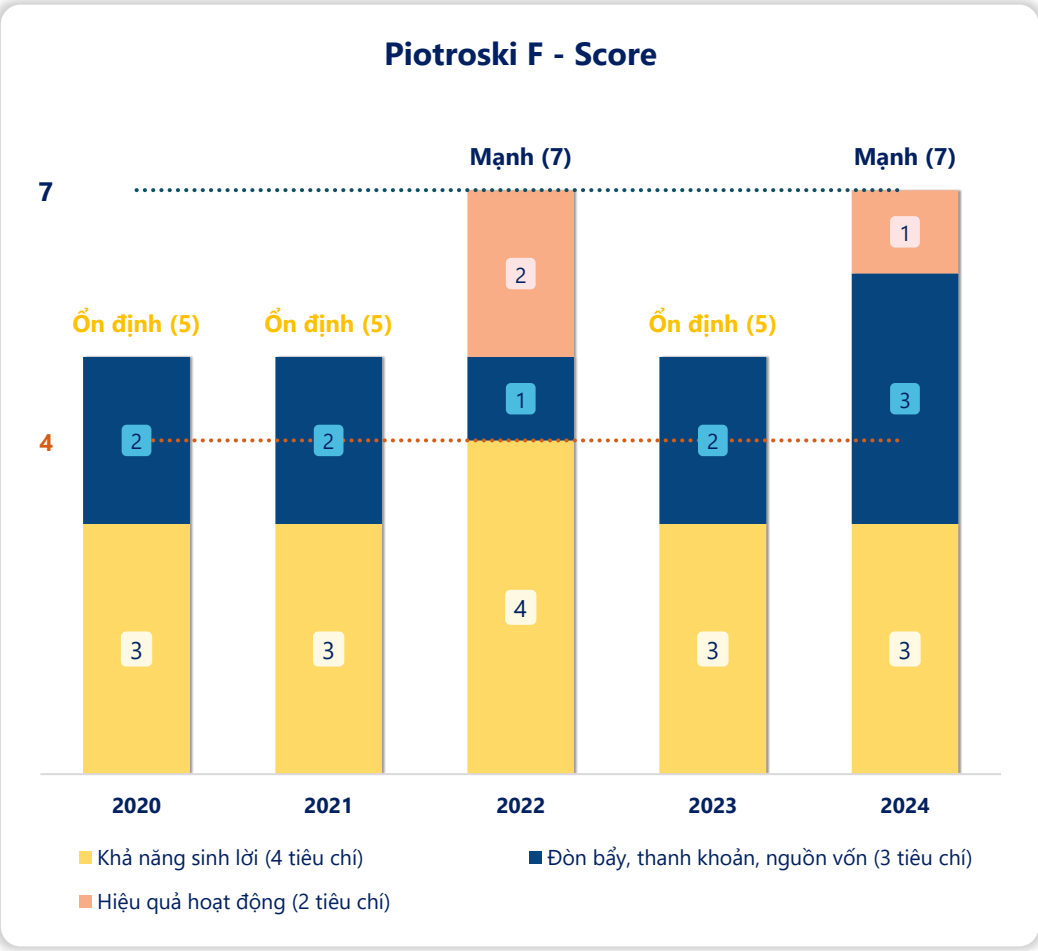
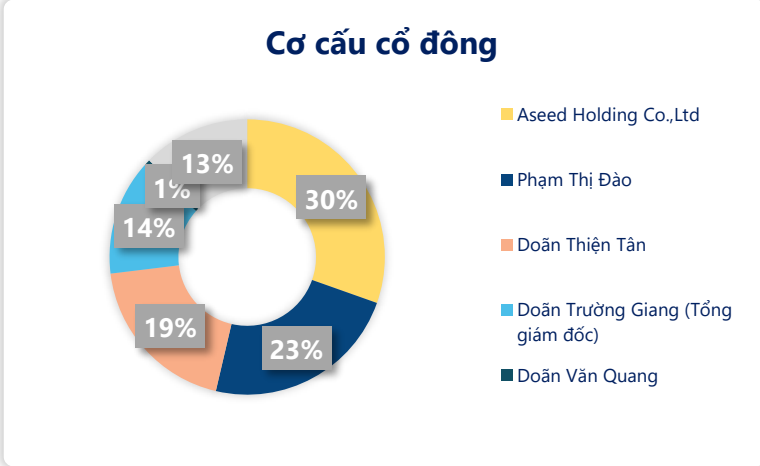
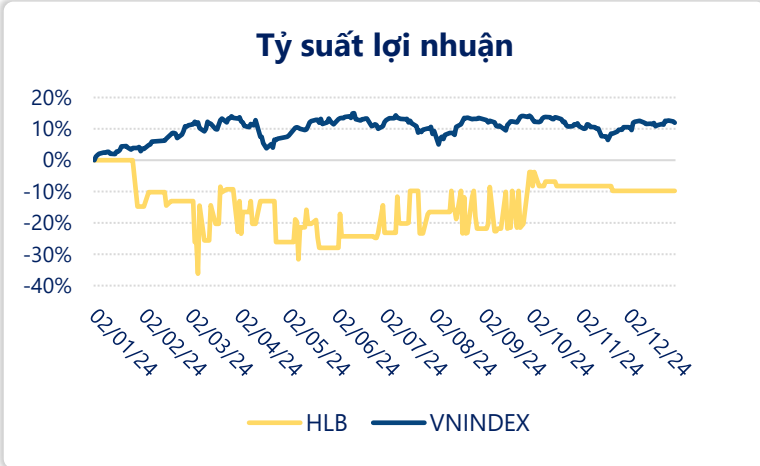
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	300,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.6%	17.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,573	YoY
tỷ VNĐ	▲ 103
	▲ 7.0%

LN sau thuế	2024
135	YoY
tỷ VNĐ	▲ 24.0
	▲ 21.1%

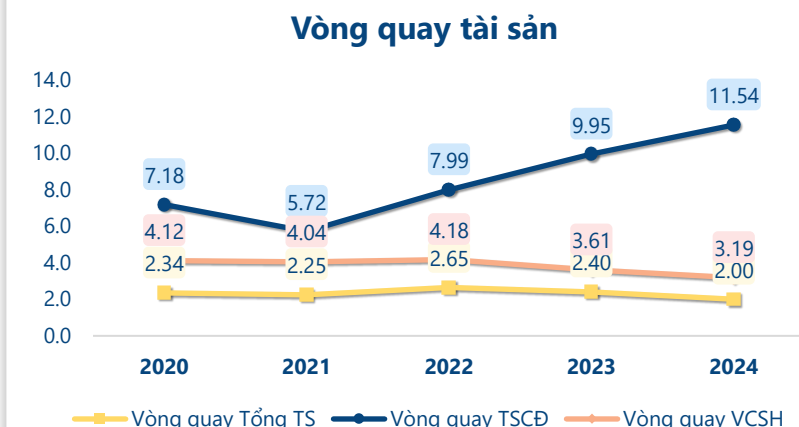
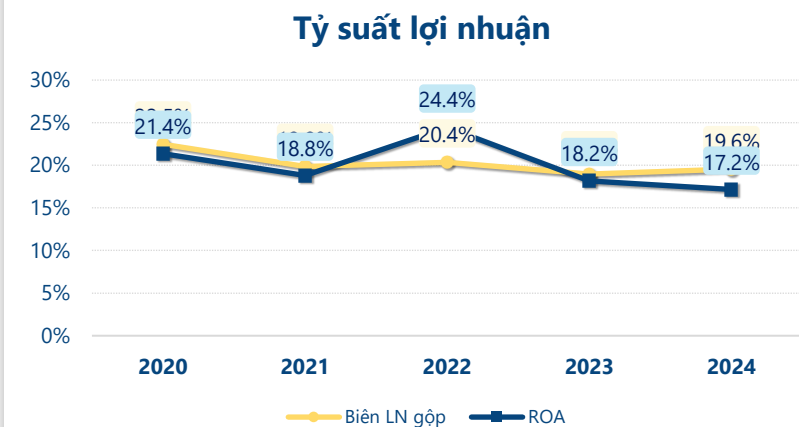
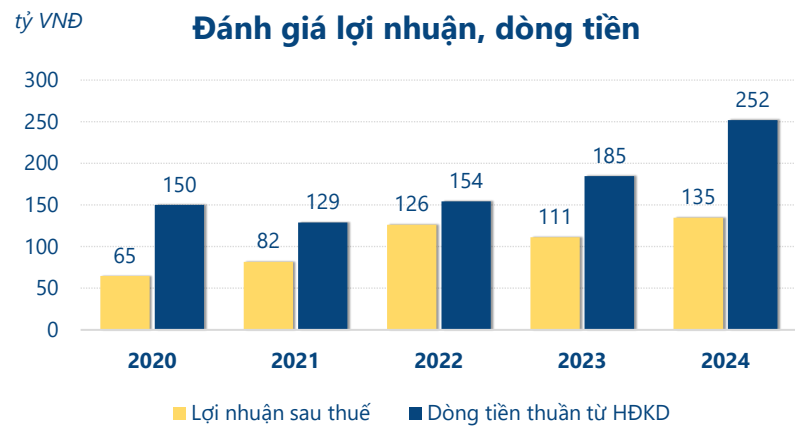


Năm 2024, F-Score của HLB đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

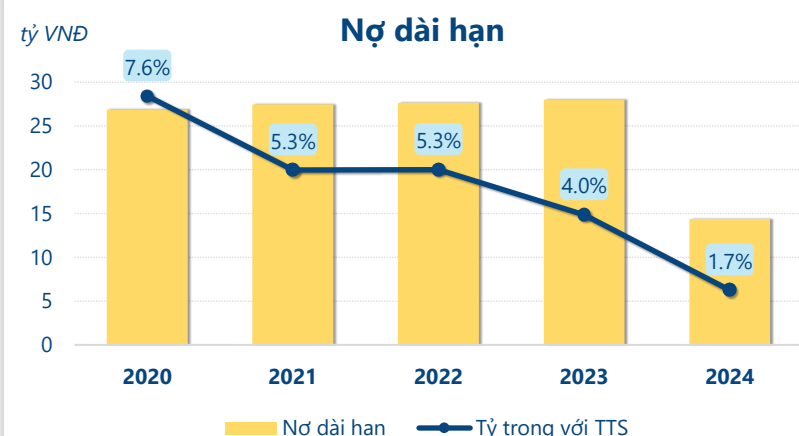
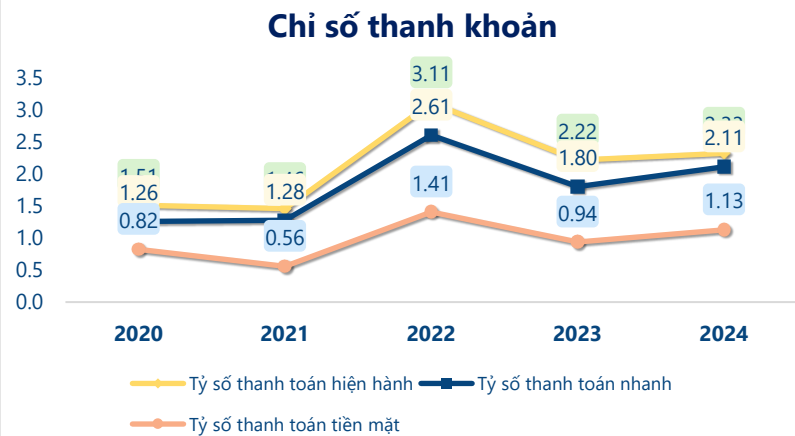
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bia và Nước giải Khát Hạ Long (UPCOM: HLB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HLB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	863	707	22.1%
Tài sản ngắn hạn	701	530	32.3%
Tiền và tương đương tiền	340	224	51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227	112	102%
Phải thu ngắn hạn	68.9	94.4	-27.0%
Hàng tồn kho	64.6	99.0	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.26	149%
Tài sản dài hạn	162	177	-8.6%
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	125	148	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.7	15.9	11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.4	13.3	45.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	316	267	18.4%
Nợ ngắn hạn	301	239	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	74.1	91.4	-19.0%
Nợ dài hạn	14.4	28.0	-48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	440	24.3%
Vốn chủ sở hữu	547	440	24.3%
Vốn điều lệ	30.9	30.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	710	981	1,369	1,470	1,573
Giá vốn hàng bán	550	786	1,091	1,191	1,265
Lợi nhuận gộp	159	195	279	279	308
Doanh thu HĐTC	4.52	4.33	11.0	12.6	12.7
Chi phí TC	0.32	0.23	0.70	0.59	0.22
Chi phí lãi vay	0.32	0.23	0.51	0.40	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.5	76.6	106	120	113
Chi phí QLDN	13.8	20.1	25.3	27.9	38.7
LN thuần từ HĐKD	80.4	102	158	143	168
Lợi nhuận khác	1.74	0.29	0.60	-2.89	0.63
LN trước thuế	82.1	102	158	140	169
Lợi nhuận sau thuế	64.8	81.8	127	111	135
LNST của CĐ cty mẹ	64.8	81.8	126	111	135

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	129	154	185	252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.6	-139	-45.6	-76.3	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	25.1	-63.1	-46.4	-17.9
Tiền đầu kỳ	5.80	101	116	162	224
Lưu chuyển tiền thuần	95.4	14.9	45.5	62.1	116
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	116	162	224	340